

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 192/2024/HS-PT

Ngày: 30/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ

Các Thẩm phán: 1. Ông Mai Đình Thuận

2. Ông Lê Ngọc Lâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:**
Bà Lê Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 213/2024/TLPT-HS ngày 06 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Võ Đình T, do có kháng cáo của bị cáo Võ Đình T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 254/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị cáo có kháng cáo:

Võ Đình T, sinh năm 1994; tại tỉnh Thanh Hóa; Nơi ĐKKHKT: C N, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện nay: Lô E MBQH C N, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Võ Đình T1 (đã chết) và bà Bùi Thị H (đã chết); có vợ Nguyễn Minh A và có 02 con, con lớn sinh năm 2022, con nhỏ sinh năm 2023;

Tiền án: Ngày 22/01/2016, bị Toà án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá xử phạt 32 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo Bản án số 03/2016/HSST ngày 22/01/2016. Chấp hành xong hình phạt ngày 15/11/2017.

+ Ngày 19/6/2019, bị Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xử phạt 18 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng” theo Bản án số 214/2019/HSPT ngày 17/9/2019. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 11/8/2020.

Tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 19/01/2024 đến ngày 25/01/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà E M, phường Đ, thành phố T.

2. Chị Bùi Thị D, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà A Đ, phường L, thành phố T.

3. Chị Ngô Thị H1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà B L, phường Đ, thành phố T.

4. Chị Lê Thị M, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà A C, phường T, thành phố T.

5. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà A Q, phường Đ, thành phố T.

Nơi ở hiện nay: Phòng 405 tòa A, chung cư R, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mục đích vụ lợi, Võ Đình T đã sử dụng tiền cá nhân cho 05 người dân trên địa bàn thành phố T vay tiền, dưới hình thức vay thăm (thường trả trong vòng 50 ngày) và vay lãi theo tháng, với lãi suất 4.000đồng/triệu/ngày, tương ứng với lãi suất 146%/năm đã vượt quá 7,3 lần so với mức lãi suất tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (lãi suất cao nhất là 20%/năm).

Khi cho vay T thu lãi lúc giao tiền và khách vay sẽ trả tiền gốc theo ngày trong thời hạn vay. T thống nhất với khách vay viết 01 giấy vay tiền với nội dung thể hiện số tiền vay và bắt đầu trả từ ngày kế tiếp bằng cách thanh toán trả tiền VNĐ hằng ngày cho T. Trường hợp nếu khách vay muốn vay tiếp gói mới thì phải trả hết gói vay cũ. Từ ngày 12/01/2021 đến ngày 15/01/2024, T đã cho 05 người vay tiền cụ thể như sau:

1. Ngày 12/01/2021, T cho chị Nguyễn Thị Kim C (sinh năm 1988, trú tại 0 M, phường Đ, thành phố T) vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương 2.400.000 đồng/01 tháng (146%/01 năm). Đến ngày 12/01/2024 kết thúc gói vay, chị C đã thanh toán hết gốc và lãi của khoản vay. Tổng số tiền T sử dụng cho chị Nguyễn Thị Kim C vay là 20.000.000 đồng. Số tiền lãi T thu là 86.400.000 đồng; số tiền lãi theo quy định 20%/01 năm là

11.835.616 đồng; số tiền thu lời bất chính là 74.564.384 đồng.

2. T cho chị Bùi Thị D (Sinh năm 1974, trú tại A Đ, phường L, thành phố T) tổng cộng 10 gói vay gồm:

- Ngày 05/02/2023, chị D vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 06/3/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 06/3/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 05/4/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 05/4/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 05/5/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 05/5/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 04/6/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 04/6/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 04/7/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 04/7/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 03/8/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 03/8/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 02/9/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 02/9/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 02/10/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 02/10/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 01/11/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 01/11/2023, chị D vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Ngày 21/12/2023, chị D đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

Tổng số tiền Võ Đình T sử dụng cho chị Bùi Thị D vay là 15.000.000đ. Số tiền lãi T thu là 30.000.000 đồng; số tiền lãi theo quy định 20%/01 năm là 4.109.590 đồng; số tiền thu lời bất chính là 25.890.410 đồng.

3. T cho chị Ngô Thị H1 (Sinh năm 1978, trú tại 2 L, phường Đ, thành phố T) vay tổng cộng 04 gói vay gồm:

- Ngày 17/02/2023, chị H1 vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 4.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 28/3/2023, chị H1 đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 28/3/2023, chị H1 vay số tiền 20.000.000đ với lãi suất 4.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 07/5/2023, chị H1 đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 07/5/2023, chị H1 vay số tiền 20.000.000đ với lãi suất 4.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 16/6/2023, chị H1 đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 16/6/2023, chị H1 vay số tiền 20.000.000đ với lãi suất 4.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Ngày 05/8/2023, chị H1 đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

Tổng số tiền Võ Đình T sử dụng cho chị Nguyễn Thị H2 vay là 20.000.000đ. Số tiền lãi T thu là 16.000.000 đồng; số tiền lãi theo quy định 20%/01 năm là 2.191.780 đồng; số tiền thu lời bất chính là 13.808.220 đồng.

4. T cho chị Lê Thị M (Sinh năm 1978, trú tại 1 C, phường T, thành phố T) vay tổng cộng 05 gói vay gồm:

- Ngày 03/8/2023, chị M vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 01/9/2023, chị M đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 01/9/2023, chị M vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 01/10/2023, chị M đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 01/10/2023, chị M vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 31/10/2023, chị M đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 31/10/2023, chị M vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 30/11/2023, chị M đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 30/11/2023, chị M vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000 đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Ngày 15/01/2024, chị M đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

Tổng số tiền Võ Đình T sử dụng cho chị Lê Thị M vay là 15.000.000 đồng. Số tiền lãi T thu là 15.000.000 đồng; số tiền lãi theo quy định 20%/01 năm là 2.054.795 đồng; số tiền thu lời bất chính là 12.945.205 đồng.

5. T cho chị Nguyễn Thị Đ (Sinh năm 1975, trú tại A Q, phường Đ, thành phố T) vay tổng cộng 25 gói vay gồm:

- Ngày 16/3/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 14/4/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 14/4/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 14/5/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 14/5/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 13/6/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 13/6/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 13/7/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 13/7/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Ngày 12/8/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 12/8/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 12/9/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 12/9/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 12/10/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 12/10/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 11/11/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 11/11/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 11/12/2021, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 11/12/2021, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Ngày 10/01/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 10/01/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 09/02/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 09/02/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 11/3/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 11/3/2022 chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 10/4/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 10/4/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 10/5/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 10/5/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Ngày 09/6/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 09/6/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 09/7/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 09/7/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 08/8/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 08/8/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 07/9/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 07/9/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 07/10/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 07/10/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Ngày 06/11/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 06/11/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 06/12/2022, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 06/12/2022, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 05/01/2023, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.
- Ngày 05/01/2023, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 04/02/2023, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 04/02/2023, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Để vay tiếp gói khác nên ngày 06/3/2023, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

- Ngày 06/3/2023, chị Đ vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000.000đồng/50 ngày (tương đương với mức lãi suất 146%/01 năm). Ngày 25/4/2023, chị Đ đã trả hết lãi, gốc của gói vay trên.

Đối với 22 gói vay thăm các ngày: 16/3/2021; 14/4/2021; 14/5/2021; 13/6/2021; 13/7/2021; 12/8/2021; 12/9/2021; 12/10/2021; 11/11/2021; 11/12/2021; 10/01/2022; 09/02/2022; 11/3/2022; 10/4/2022; 10/5/2022; 09/6/2022; 09/7/2022; 08/8/2022; 07/9/2022; 07/10/2022; 06/11/2022; 06/12/2022, mỗi gói vay T thu lời bất chính số tiền dưới 30.000.000 đồng và đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính (01 năm kể từ ngày kết thúc gói vay cho đến thời điểm Cơ quan điều tra phát hiện, ngăn chặn ngày 18/01/2024). Do đó không xử lý hình sự đối với T đối với 22 gói vay thăm này.

Đối với 03 gói vay thăm ngày 05/01/2023; 04/02/2023; 06/3/2023. Tổng số tiền Võ Đình T sử dụng cho chị Nguyễn Thị Đ vay là 15.000.000 đồng. Số tiền lãi T thu là 9.000.000 đồng; số tiền lãi theo quy định 20%/01 năm là 1.232.877 đồng; số tiền thu lời bất chính là 7.767.123 đồng.

Về dân sự: Quá trình điều tra, Võ Đình T đã tự nguyện bồi thường số tiền thu lời bất chính của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: chị Nguyễn Thị Kim C; Bùi Thị D; Ngô Thị H1; Lê Thị M; Nguyễn Thị Đ, những người này không yêu cầu gì thêm về dân sự.

* Bản án số 254/2024/HS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa:

Căn cứ: Khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47 của Bộ luật Hình sự. Khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Võ Đình T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Bị cáo Võ Đình T 07 (bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/01/2024 đến ngày 25/01/2024.

Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để nộp ngân sách nhà nước.

Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp:

- Tịch thu của Võ Đình T để nộp ngân sách nhà nước, số tiền cụ thể như sau: Tịch thu số tiền gốc dùng để cho vay lãi nặng là 85.000.000 đồng (tám lăm triệu đồng) và số tiền lãi trong phạm vi Bộ luật Dân sự cho phép là 21.424.658 đồng (hai một triệu bốn trăm hai tư nghìn sáu trăm năm tám đồng). Tổng cộng số tiền tịch thu của Võ Đình T: 106.424.658 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bốn trăm hai tư nghìn sáu trăm năm tám đồng).

Công nhận phần dân sự giữa Võ Đình T và những người liên quan là chị Nguyễn Thị Kim C, Bùi Thị D, Ngô Thị H1, Lê Thị M, Nguyễn Thị Đ đã thực hiện xong.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Ngày 09/7/2024, bị cáo Võ Đình T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc cải tạo tại không giam giữ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo rút nội dung kháng cáo xin cải tạo không giam giữ; giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo đã nhận thức sâu sắc những sai phạm của mình, điều kiện gia đình bị cáo khó khăn, hai con nhỏ, bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước theo quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:**

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với nội dung kháng cáo bị cáo xin được cải tạo không giam giữ mà bị cáo đã rút tại phiên tòa.

Tại cấp phúc thẩm bị cáo Võ Đình T đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền tịch thu sung quỹ nhà nước; có đơn trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, con nhỏ, có xác nhận của chính quyền địa phương; nên bị cáo được hưởng thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Đình T; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm, giảm cho bị cáo T từ 02 đến 03 tháng tù; đình chỉ đối với nội dung kháng cáo xin cải tạo không giam giữ bị cáo đã rút. Bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Võ Đình T làm theo đúng quy định tại Điều 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đình chỉ đối với nội dung kháng cáo xin cải tạo không giam giữ do bị cáo đã rút tại phiên tòa.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Võ Đình T.

Tại phiên tòa, bị cáo Võ Đình T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình thể hiện như sau: Từ ngày 12/01/2021 đến ngày 15/01/2024, Võ Đình T sử dụng số tiền 85.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị Kim C; Bùi Thị D; Ngô Thị H1; Lê Thị M; Nguyễn Thị Đ vay với lãi suất 4000 đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 146%/năm (gấp 7,3 lần lãi suất tối đa quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015). Tổng số tiền lãi bị cáo T thu của tất cả những người vay là 156.400.000 đồng; trong đó, số tiền lãi theo quy định 20%/01 năm là 21.424.658 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 134.975.342 đồng.

Với hành vi trên, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa đã xét xử bị cáo Võ Đình T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại điểm khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đầy đủ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân của bị cáo; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt 07 tháng tù là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo T xuất trình: Đơn xác xin nhận của chính quyền địa phương có nội dung: Võ Đình T có điều kiện hoàn cảnh khó khăn, hai con nhỏ, vợ chưa có việc làm; Ngày 27/9/2024, bị cáo đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền tích thu sung quỹ nhà nước (106.424.658đ) theo quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên. Hội đồng xét xử xem xét đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đề nghị giảm cho bị cáo từ 02 đến 03 tháng tù là phù hợp.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Điều 348; Điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Xử: - Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo xin cải tạo không giam giữ, bị cáo Võ Đình T đã rút.

- Chấp nhận nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Võ Đình T; Sửa phần hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 2542024/HS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa:

Căn cứ: Khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Võ Đình T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Bị cáo Võ Đình T 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 19/01/2024 đến ngày 25/01/2024.

- Công nhận bị cáo Võ Đình T đã nộp số tiền tịch thu sung quỹ nhà nước là 106.424.658đ, tại Biên lai thu tiền số 0000836 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

* Án phí phúc thẩm: Bị cáo Võ Đình T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

* Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

* Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- CA tỉnh Thanh Hóa;
- Sở Tư pháp Thanh Hóa;
- VKS,TA,THAHS TP Thanh Hóa;
- THADS TP Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Tổ HC-TP
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Thị Hiệu